

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Số 200, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

QUÝ IV/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 200, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		341.677.137.615	959.315.872.112
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	21.385.742.759	701.988.810
1. Tiền	111		21.385.742.759	701.988.810
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	-	500.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		112.804.500.439	801.906.789.992
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	57.994.503.543	637.349.417.325
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	78.307.480.564	182.694.419.538
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.a	13.539.101.898	20.456.352.739
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(37.036.585.566)	(38.593.399.610)
III. Hàng tồn kho	140		206.497.716.460	154.764.484.328
1. Hàng tồn kho	141	V.6	206.497.716.460	154.764.484.328
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		989.177.957	1.442.608.982
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.a	745.335.833	569.693.841
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		63.458.130	692.531.147
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	180.383.994	180.383.994
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		473.042.312.974	258.402.707.404
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		52.691.521.708	153.260.925.232
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.b	52.691.521.708	153.260.925.232
II. Tài sản cố định	220		6.569.530.928	6.566.188.798
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.a	4.785.070.563	4.619.504.765
Nguyên giá	222		29.841.170.526	26.984.024.866
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.056.099.963)	(22.364.520.101)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9.b	1.784.460.365	1.946.684.033
Nguyên giá	228		3.082.249.709	3.082.249.709
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.297.789.344)	(1.135.565.676)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.342.051.844	3.201.662.125
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	2.342.051.844	3.201.662.125
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	250		327.730.900.000	5.007.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.10a	56.950.000.000	5.007.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.10b	150.000.000.000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.10c	120.780.900.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		83.708.308.494	90.366.931.249
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.b	83.708.308.494	90.366.931.249
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		814.719.450.589	1.217.718.579.516

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 200, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		550.376.322.206	961.304.713.121
I. Nợ ngắn hạn	310		546.289.322.206	766.076.713.121
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	98.175.639.142	632.007.247.287
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	72.812.937.241	20.663.704.843
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	17.778.940.457	15.082.063.582
4. Phải trả người lao động	314		1.156.559.047	1.106.357.185
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	37.119.048.080	53.169.629.260
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.a	186.875.738.289	9.218.760.914
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.a	130.531.509.900	32.990.000.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	1.838.950.050	1.838.950.050
II. Nợ dài hạn	330		4.087.000.000	195.228.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15.b	4.087.000.000	4.378.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.b	-	190.850.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		264.343.128.383	256.413.866.395
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	264.343.128.383	256.413.866.395
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		34.635.272.727	34.635.272.727
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		21.282.835.714	21.282.835.714
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.425.019.942	495.757.954
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		495.757.954	(87.661.741.096)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.929.261.988	88.157.499.050
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		814.719.450.589	1.217.718.579.516



Lê Thị Minh Huyền Trang
Người lập biểu



Lương Thị Nhi Hải
Kế toán trưởng



Trần Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021		Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020	
			Quý 4 năm nay	Số lũy kế năm nay	Quý 4 năm trước	Số lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(VI.1)	66.219.476.323	441.375.794.804	629.698.180.601	664.667.829.682
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		66.219.476.323	441.375.794.804	629.698.180.601	664.667.829.682
3. Giá vốn hàng bán	11	(VI.2)	45.830.336.060	387.753.600.748	492.586.849.456	527.332.406.448
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.389.140.263	53.622.194.056	137.111.331.145	137.335.423.234
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(VI.3)	182.836.517	485.463.185	251.210.830	861.133.953
6. Chi phí tài chính	22	(VI.4)	10.513.181.416	36.417.232.965	13.370.144.756	35.482.840.277
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		8.263.181.416	27.417.232.965	7.745.144.756	26.482.840.277
7. Chi phí bán hàng	25	(VI.5)	95.157.905	596.596.199	165.490.735	701.172.816
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(VI.6)	857.846.211	7.098.369.221	5.867.406.013	12.070.916.232
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.105.791.248	9.995.458.856	117.959.500.471	89.941.627.862
10. Thu nhập khác	31	(VI.7)	1.871.601.708	5.967.601.512	1.364.732.590	3.421.640.857
11. Chi phí khác	32	(VI.8)	1.805.111.857	5.865.428.404	1.925.984.007	4.989.087.816
12. Lợi nhuận khác	40		66.489.851	102.173.108	(561.251.417)	(1.567.446.959)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.172.281.099	10.097.631.964	117.398.249.054	88.374.180.903
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(VI.9)	1.983.299.803	2.168.369.976	216.681.853	216.681.853
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.188.981.296	7.929.261.988	117.181.567.201	88.157.499.050
16. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	70	(VI.11)	359	396	17.292	13.009

Lương Thị Nhi Hải
 Kế toán trưởng

Lê Thị Minh Huyền Trang
 Người lập biểu

Trần Ngọc Minh
 Tổng Giám đốc
 Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAIĐịa chỉ: Số 200, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2021	Năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.097.631.964	88.374.180.903
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.853.803.530	2.647.542.117
Các khoản dự phòng	03		(1.556.814.044)	4.094.921.227
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		8.514.536.815	8.138.866.047
Chi phí lãi vay	06	(VI.4)	27.417.232.965	26.482.840.277
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		47.326.391.230	129.738.350.571
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		792.315.538.278	(794.560.315.072)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(51.733.232.132)	(153.924.937.143)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(814.421.733.026)	617.660.148.473
Tăng giảm chi phí trả trước	12		6.482.980.763	(22.080.885.417)
Tiền lãi vay đã trả	14		(26.004.760.830)	(21.297.535.169)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(46.034.815.717)	(244.465.173.757)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.997.535.379)	(1.478.577.099)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	(500.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		500.000.000	
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(322.723.900.000)	(5.007.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27.505.045	10.303.073
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(324.193.930.334)	(6.975.274.026)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAIĐịa chỉ: Số 200, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2021	Năm 2020
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	161.955.272.727
2. Tiền thu từ đi vay	33	(VIII.1)	143.482.500.000	152.999.450.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(VIII.2)	247.430.000.000	(66.531.273.555)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		390.912.500.000	248.423.449.172
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20+30+40)	50		20.683.753.949	(3.016.998.611)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		701.988.810	3.718.987.421
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50+60+61)	70	(V.1)	21.385.742.759	701.988.810

Lê Thị Minh Huyền Trang
Người lập biểuLương Thị Nhi Hải
Kế toán trưởngTrần Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2022

11/21 CÔNG TY CỔ PHẦN

I. THÔNG TIN CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai (Dưới đây gọi là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600259916 ngày 30 tháng 12 năm 2005 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, và thay đổi lần gần nhất là lần thứ 15 ngày 08 tháng 01 năm 2021.

Vốn điều lệ của Công ty trên đăng ký kinh doanh là: 200.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 200.000.000.000 đồng; tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

(Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại và dịch vụ xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác đá, sỏi, đất sét
- Khai thác và thu gom than bùn
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa; Bốc xếp hàng hóa
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Cơ sở lưu trú khác
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng
- Dịch vụ ăn uống khác; Dịch vụ phục vụ đồ uống; Hoạt động chiếu phim
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác, chưa được phân vào đâu
- Cho thuê xe có động cơ.

Công ty có trụ sở tại: Số 200, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Trăng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Số 200, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

5. Cấu trúc Doanh nghiệp

Công ty con	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ
Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT	Số 200, đường Nguyễn Ái Quốc, KP1, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	20.000.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh VLXD DGT	Số 200, đường Nguyễn Ái Quốc, KP1, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	5.000.000.000	100%
Công ty TNHH MTV DGT- Nghệ An	Số 3, Đường Mai Hắc Đế, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	100.000.000.000	100%
Công ty TNHH MTV DGT -Vũng Tàu	Tầng 4, Vũng Tàu Plaza, Số 207 Lê Hồng Phong, Phường 8, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	20.000.000.000	100%
Công ty liên kết	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ
Công ty TNHH Đồng Lợi	Số 3, đường Mai Hắc Đế, phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam	300.000.000.000	50%

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
Xí nghiệp Khai thác cát Đắc Lua	Số 200, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Xí nghiệp Bê tông nhựa nóng	Thôn 8, xã Nhân Cơ, huyện Đắc Rắp, tỉnh Đắk Nông
Cửa hàng Vật liệu Xây dựng số 1	Thôn 1, xã Quảng Ngãi, huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng
Cửa hàng Vật liệu Xây dựng số 2	Thôn 5, xã Thống Nhất, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước

Tổng số nhân viên

Số lượng nhân viên: Tại ngày 31/12/2021, Công ty có 44 nhân viên đang làm việc.

II. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm
- Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính là: Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty sử dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi, Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các nguyên tắc kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Các khoản không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại lại là dài hạn.

- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho không bao gồm giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn và giá trị thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm: Giá trị hàng tồn kho cuối năm = Giá trị hàng tồn đầu năm + Giá trị hàng nhập trong năm - Giá trị hàng xuất trong năm. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

Phương pháp kế toán hàng tồn kho: Theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Tăng giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc thiết bị	02 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	02 - 06 năm
Tài sản cố định khác	03 - 05 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo phương pháp giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Khoản tổn thất do công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập dự phòng hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất

7. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, và các khoản phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là phải trả ngắn hạn.

Các khoản không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại lại là dài hạn.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hoá.

Đối với các khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong năm không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng năm không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu bao gồm:

- + Vốn góp ban đầu, góp bổ sung của các chủ sở hữu.
- + Các khoản được bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng, được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

- Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, chiết khấu thanh toán được hưởng khi mua hàng hoá dịch vụ.
- Cổ tức lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư.
- Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn; Lãi chuyển nhượng vốn khi thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác.
- Lãi tỷ giá hối đoái và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán ra trong năm. Ngoài ra nó phản ánh đến các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán (tiếp theo)

Chi phí nguyên vật liệu, nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn trong năm.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua nếu khi xuất bán hàng hoá mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì ghi giảm giá vốn hàng bán.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được ghi giảm chi phí tài chính tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương và trích theo lương của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Hoàn nhập số dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (chênh lệch giữa số phải lập dự phòng năm này nhỏ hơn số phải lập dự phòng năm trước chưa sử dụng hết) được ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm.
- Hoàn lại tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời năm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	97.128.025	54.242.598
Tiền gửi ngân hàng (*)	21.288.614.734	647.746.212
Cộng	21.385.742.759	701.988.810

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 200, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(* Chi tiết tiền gửi Ngân hàng - VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Đồng Nai (Cửa hàng VLXD số 1 và số 2)	1.588.527	3.973.934
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Đồng Nai	30.875.551	-
Ngân hàng TMCP Công thương VN - KCN Biên Hòa (108244)	1.771.645	1.296.289
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - KCN Biên Hòa (163136)	1.439.761	1.911.641
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Đồng Nai	-	674.856
Ngân hàng TMCP Công thương VN - KCN Biên Hòa (XN Cát)	104.661.754	1.282.046
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Đồng Nai	3.407.614	3.664.501
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Đồng Nai	-	287.470
Cty CP Chứng khoán KB Việt Nam - CN HCM	1.964.935	1.960.956
Chi nhánh Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia	20.000.770.380	323.595
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Đồng Nai (TPB9501)	244.453.292	541.220.813
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội (204)	2.296.492	2.294.195
Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Đồng Nai (VPB 7705)	708.060.999	80.928.794
Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Đồng Nai (VPB 8108)	5.125.857	5.379.339
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội (303)	141.340.839	1.080.974
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội (402)	37.805.613	1.466.809
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn	1.661.334	-
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	1.390.141	-
Cộng	<u>21.288.614.734</u>	<u>647.746.212</u>

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 1 năm - Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	500.000.000
Cộng	<u>-</u>	<u>500.000.000</u>

CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Số 200, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Bên liên quan	13.200.000	-	9.673.190.117	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh VLXD DGT	-	-	9.673.190.117	-
Công ty TNHH MTV DGT - Vũng Tàu	13.200.000	-	-	-
Đối tượng không phải bên liên quan	57.981.303.543	8.231.279.450	627.676.227.208	9.669.232.591
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco4	7.999.420.772	-	3.659.821.000	-
Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Đắc Nông	3.817.956.751	3.817.956.751	3.817.956.751	3.817.956.751
Công ty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ An Giang	2.023.051.074	2.023.051.074	2.180.802.605	2.180.802.605
Công ty TNHH Lộc Trường Kỳ	-	(928.594.287)	928.594.287	928.594.287
Công ty Cổ phần Xây dựng Hiệp An	11.391.320.000	-	584.200.000.000	-
Tổng Công ty XDCT Hàng không ACC (Công ty TNHH MTV)	-	-	12.248.628.116	-
Công ty TNHH Lâm Phong	410.704.231	366.704.231	566.704.231	396.692.962
Tổng Công ty Xây Dựng Số 1 - CTCP	6.215.338.122	-	4.282.898.530	-
Công ty TNHH Công trình Giao thông Trọng Tín	2.228.253.019	-	5.696.328.432	-
Công ty TNHH Xây dựng Hưng Phát	17.819.929.804	-	-	-
Đối tượng khác	6.075.329.770	2.952.161.681	10.094.493.256	2.345.185.986
Cộng	57.994.503.543	8.231.279.450	637.349.417.325	9.669.232.591



CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 200, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Bên liên quan	-	-	-	-
Đối tượng không phải bên liên quan	78.307.480.564	28.040.973.098	182.694.419.538	28.161.334.001
Công ty TNHH TMDV Thi công XD Cầu Đường Hồng An	-	(2.100.000.000)	3.600.000.000	2.100.000.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng Xuân Phương Phát	-	-	2.305.046.093	-
Công ty TNHH Xây dựng Hưng Phát	32.919.000.000	-	99.319.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đầu Tư Lộc Hương	12.604.305.150	-	12.604.305.150	-
CN Bình Dương - Công ty TNHH Hoàng Giai	200.000.000	-	-	-
Công ty CP Mỹ thuật Ứng dụng Con Sóng Nhỏ	200.000.000	-	-	-
Đối tượng khác	32.384.175.414	30.140.973.098	64.866.068.295	26.061.334.001
Cộng	78.307.480.564	28.040.973.098	182.694.419.538	28.161.334.001

CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Số 200, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5. Phải thu khác				
a. Phải thu khác ngắn hạn				
Tạm ứng	323.856.810	-	486.844.206	-
Lê Tú Anh	12.141.000	-	28.141.000	-
Nguyễn Bảo Huy	40.000.000	-	-	-
Nguyễn Huỳnh Giang	105.000.000	-	-	-
Đoàn Thị Hồng Loan	-	-	245.795.314	-
Lê Trọng Ước	84.094.509	-	-	-
Đối tượng khác	82.621.301	-	212.907.892	-
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	-	-	5.000.000	-
Doanh nghiệp tư nhân Hotel Phương Thảo	-	-	5.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	13.215.245.088	764.333.018	19.964.508.533	762.833.018
Bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT	1.357.000.000	-	50.000.000	-
Đối tượng không phải bên liên quan				
Công ty TNHH Tân Đại Tiền Bình Thuận	759.000.000	-	297.000.000	-
Lương Thị Nhi Hải	-	-	8.500.000.000	-
Tăng Xuân Hưng (XNBTN)	280.039.978	280.039.978	280.039.978	280.039.978
Đặng Thành Long	398.462.210	398.462.210	398.462.210	398.462.210
Trung tâm Phát triển Quý Đất Thành phố Biên Hòa	8.698.611.086	-	8.698.611.086	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Đông Nam Bộ	1.530.551.184	-	1.637.170.794	-
Đối tượng khác	191.580.630	85.830.830	103.224.465	84.330.830
Cộng	13.539.101.898	764.333.018	20.456.352.739	762.833.018

CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 200, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5. Phải thu khác (tiếp theo)**b. Phải thu khác dài hạn****Đặt cọc, ký quỹ, ký cược**

Công ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai - Điện Lực Biên Hòa

Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Đồng Nai (XN Đá)

Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Đồng Nai (XN Cát)

Võ Diệp Cẩm Vân

Quỹ Đầu Tư Cơ Hội PVI (POF)

Đối tượng khác

Cộng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	52.691.521.708	-	153.260.925.232	-
	120.000.000	-	80.000.000	-
	2.573.090.449	-	2.432.698.539	-
	609.141.259	-	572.536.693	-
	31.137.000.000	-	150.000.000.000	-
	18.000.000.000	-	-	-
	252.290.000	-	175.690.000	-
	52.691.521.708	-	153.260.925.232	-

6. Hàng tồn kho

Nguyên liệu, vật liệu

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Thành phẩm

Cộng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	55.389.706.598	-	22.851.867.968	-
	150.963.341.025	-	124.993.722.941	-
	144.668.837	-	6.918.893.419	-
	206.497.716.460	-	154.764.484.328	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG
ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Số 200, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường
Tràng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2021

7. Chi phí trả trước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	745.335.833	569.693.841
Công cụ dụng cụ xuất dùng	40.993.811	252.125.516
Chi phí vật liệu		27.708.333
Chi phí đồ dùng văn phòng	401.314.477	110.938.288
Chi phí dịch vụ mua ngoài	303.027.545	178.921.704
b. Chi phí trả trước dài hạn	83.708.308.494	90.366.931.249
Chi phí khai thác khoáng sản Mỏ đá Tân Cang	83.245.767.394	90.159.937.260
Chi phí thuê bãi cát	10.751.262	64.166.671
Chi phí xây dựng phục vụ trạm trộn BTN	167.961.374	94.010.855
Chi phí khác	283.828.464	41.218.530
Cộng	<u>84.453.644.327</u>	<u>90.936.625.090</u>

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự án KCN Tuy Phong	-	859.610.281
Dự án Khu đất văn phòng Công ty	1.845.357.298	1.845.357.298
Dự án Mỏ cát Long An	5.374.546	5.374.546
Lô đất xã Phước Tân, H. Long An, T. Đồng Nai	491.320.000	491.320.000
Cộng	<u>2.342.051.844</u>	<u>3.201.662.125</u>

CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Số 200, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VNĐ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
9. Tình hình tăng, giảm Tài sản cố định						
a. Tài sản cố định hữu hình						
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2.832.637.758	15.992.563.973	8.074.909.310	83.913.825	-	26.984.024.866
Số tăng trong năm	1.810.031.660	1.047.114.000	-	-	-	2.857.145.660
- Mua trong năm	1.810.031.660	1.047.114.000	-	-	-	2.857.145.660
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	4.642.669.418	17.039.677.973	8.074.909.310	83.913.825	-	29.841.170.526
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.364.281.920	13.536.506.605	6.379.817.751	83.913.825	-	22.364.520.101
Số tăng trong năm	75.755.316	1.991.577.658	624.246.888	-	-	2.691.579.862
- Khấu hao trong năm	75.755.316	1.991.577.658	624.246.888	-	-	2.691.579.862
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (*)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.440.037.236	15.528.084.263	7.004.064.639	83.913.825	-	25.056.099.963
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	468.355.838	2.456.057.368	1.695.091.559	-	-	4.619.504.765
Tại ngày cuối năm	2.202.632.182	1.511.593.710	1.070.844.671	-	-	4.785.070.563

11/2021 11/2021 11/2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG
ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Số 200, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường
Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2021

9. Tình hình tăng, giảm Tài sản cố định (tiếp theo)

b. Tài sản cố định vô hình

	Quyền khai thác mỏ cát	Đơn vị tính: VNĐ Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	3.082.249.709	3.082.249.709
- Mua trong năm	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	3.082.249.709	3.082.249.709
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.135.565.676	1.135.565.676
- Khấu hao trong năm	162.223.668	162.223.668
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	1.297.789.344	1.297.789.344
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	1.946.684.033	1.946.684.033
Tại ngày cuối năm	1.784.460.365	1.784.460.365

CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 200, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2021

10. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VNĐ
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	
				Dự phòng	
a. Đầu tư vào công ty con					
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng DGT	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT (1)	20.000.000.000	-	20.000.000.000	7.000.000	7.000.000
Công ty TNHH MTV DGT - Nghệ An (1)	31.950.000.000	-	31.950.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV DGT - Vũng Tàu (2)	-	-	-	-	-
Cộng	56.950.000.000	-	56.950.000.000	5.007.000.000	5.007.000.000

(1) Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 2902104498 ngày 03/06/2021 của Công ty TNHH MTV DGT - Nghệ An thì vốn điều lệ của Công ty là: 100.000.000.000 VNĐ. Tuy nhiên, đến ngày 31/12/2021 thì vốn thực góp của Công ty là: 31.950.000.000 VNĐ. Số vốn chưa góp theo đăng ký kinh doanh là: 68.050.000.000 VNĐ

(2) Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 350456754 ngày 15/06/2021 của Công ty TNHH MTV DGT -Vũng Tàu thì vốn điều lệ của Công ty là: 20.000.000.000 VNĐ. Tuy nhiên, đến ngày 31/12/2021 thì vốn thực góp của Công ty là: 0 VNĐ. Số vốn chưa góp theo đăng ký kinh doanh là: 20.000.000.000 VNĐ

10. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

	Đơn vị tính: VNĐ			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
b. Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty TNHH Đồng Lợi (Tỷ lệ sở hữu 50%)	150.000.000.000	-	150.000.000.000	-
Cộng	<u>150.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>150.000.000.000</u>	<u>-</u>

	Đơn vị tính: VNĐ			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty CP Xây lắp và Vật liệu xây dựng Đồng Tháp (Số lượng CP: 3.600.000)	120.780.900.000	-	158.400.000.000	-
Cộng	<u>120.780.900.000</u>	<u>-</u>	<u>158.400.000.000</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 200, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

11. Phải trả người bán ngắn hạn

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Đối tượng không phải bên liên quan	96.777.337.218	630.860.471.693
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển KCN	1.398.301.924	1.146.775.594
Công ty TNHH TM DV Quảng cáo XD An Phúc	-	171.600.000.000
Công ty TNHH Lộc Trường Kỳ	3.889.233.926	4.817.828.213
Công ty TNHH Trường Toàn	3.708.148.344	3.708.148.344
Công ty TNHH Xây dựng Hợp Thành Phát	1.579.794.065	1.579.794.065
Công ty TNHH MTV Xây Dựng Xuân Phương Phát	6.772.881.921	1.524.279.200
Công ty TNHH Khánh Toàn Phát	1.591.242.252	1.606.242.252
Công ty Cổ phần Đầu tư XD Giao thông Đức Tân	766.908.350	2.566.908.350
Công ty TNHH MTV Đức Thành Hưng Phát	3.443.306.996	2.135.175.447
Công ty TNHH Khoáng sản Hoàng Minh Phát	16.058.184.391	6.053.272.458
Công ty TNHH Sản xuất TMXD Mạnh Hùng	-	91.400.000.000
Công ty CP THT Holdings Việt Nam	20.604.613.098	3.722.275.200
Công ty CP Xây dựng Vina Descon Việt Nam	22.254.083.795	7.369.708.295
Công ty TNHH Đầu Tư TMDV XD Đăng Khoa	-	122.210.000.000
Công ty TNHH TMDV Xây dựng Nam Quang	-	187.550.000.000
CN nhựa đường Petrolimex Sài Gòn - Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	1.039.964.300	-
CN Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất Mỏ Nam Bộ - Micco tại Đồng Nai	2.476.590.158	-
Đối tượng khác	12.592.385.622	23.016.839.869
Cộng	98.175.639.142	632.007.247.287

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG
ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Số 200, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường
Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2021

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bên liên quan	19.207.312.765	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh VLXD DGT	19.207.312.765	-
Đối tượng không phải bên liên quan	53.605.624.476	20.663.704.843
Công ty TNHH MTV Đức Thành Hưng Phát	1.211.069.233	3.635.000.000
Công ty TNHH Chúc Phương	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty CP Xây dựng và Sản xuất VLXD (BMJC)	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH Tân Đại Tiền Bình Thuận	44.364.804.000	-
Công ty TNHH Cây Xanh Công Minh	-	2.047.953.600
Công ty TNHH Hata Sài Gòn	3.926.633.276	10.926.633.276
Đối tượng khác	103.117.967	54.117.967
Cộng	<u>72.812.937.241</u>	<u>20.663.704.843</u>

CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 200, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Số phải thu	Số phải nộp	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT phải nộp	-	7.473.244	45.214.263.388	45.221.736.632	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	196.056.757	2.168.369.976	196.056.757	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	28.190.806	257.190.407	276.613.116	-	2.168.369.976
Thuế tài nguyên	-	3.550.722.966	6.137.942.271	5.689.451.851	-	8.768.097
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	2.999.472.242	1.057.219.850	124.219.850	-	3.999.213.386
Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	3.932.472.242
Thuế phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	180.383.994	8.300.147.567	4.814.992.742	5.445.023.553	180.383.994	7.670.116.756
Cộng	180.383.994	15.082.063.582	59.656.978.634	56.960.101.759	180.383.994	17.778.940.457

WORLD BANK

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 200, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mỏ đá Tân Cang	8.698.611.086	8.698.611.086
Đường dẫn vào cầu An Hào	2.144.349.593	12.766.599.529
Đường Cộ Cây Xoài H.Vĩnh Cửu	397.235.455	397.235.455
Chi phí lãi vay	25.046.379.064	26.036.776.313
Lê Trọng Ước	296.750.000	392.966.200
Mỏ đá Tân Cang	266.404.276	2.400.795.211
CN Công ty CP Công trình giao thông Đồng Nai - XN Bê tông Nhựa nóng	21.127.945	1.173.280.814
Sân bay Tân Sơn Nhất	-	593.167.062
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	272.727.273
Đối tượng khác	248.190.661	437.470.317
Cộng	<u>37.119.048.080</u>	<u>53.169.629.260</u>

15. Phải trả khác**a. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	82.913.384	170.202.000
Bảo hiểm xã hội	64.280.401	168.998.686
Bảo hiểm y tế	11.992.599	33.235.731
Bảo hiểm thất nghiệp	2.565.022	14.676.848
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	200.000.000	200.000.000
Công ty TNHH Phú Gia Lương	200.000.000	200.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	186.513.986.883	8.631.647.649
Bên liên quan		
Công ty TNHH MTV SX & KD VLXD DGT	6.200.000.000	2.700.000.000
Đối tượng không phải bên liên quan		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả cổ đông khác	686.092.770	1.602.223.170
Trợ cấp thôi việc	864.713.994	1.004.248.744
Công ty Cổ phần Tân Cang	3.000.000.000	3.000.000.000
Trương Hiền Vũ	173.000.000.000	-
Tổng Cty CP XNK và XD Việt Nam - Vinaconex	2.402.869.384	-
Đối tượng khác	360.310.735	325.175.735
Cộng	<u>186.875.738.289</u>	<u>9.218.760.914</u>

15. Phải trả khác (tiếp theo)

b. Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	1.957.000.000	2.248.000.000
Công ty TNHH MTV Bảo Ngọc Thư	200.000.000	200.000.000
Công ty TNHH MTV Đức Thành Hưng Phát	1.008.000.000	929.000.000
Công ty TNHH Chúc Phương	500.000.000	500.000.000
Công ty TNHH MTV Đất Võ	170.000.000	170.000.000
Công ty TNHH TMDV Khoáng sản Kim Thảo Phát	79.000.000	79.000.000
Đỗ Thị Thảo	-	370.000.000
Phải trả dài hạn khác	2.130.000.000	2.130.000.000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Đông Nam Bộ (*)	2.130.000.000	2.130.000.000
Cộng	<u>4.087.000.000</u>	<u>4.378.000.000</u>

(*) Khoản phải trả khác dài hạn cho Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Đông Nam Bộ là khoản phải trả liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh số 06/HTKD-PKD ngày 01/10/2012 về việc đầu tư, khai thác, kinh doanh cát tại mỏ cát Đắk Lua, huyện Tân Phú và phụ lục 1 - hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10A/PLHTKD-PKD ngày 23/04/2013. Giá trị vốn góp theo hợp đồng là 22.803.000.000 VND, Công ty góp 7.753.020.000 VND, tương đương 34% và Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Đông Nam Bộ góp 15.049.980.000 VND, tương đương 66%.

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

Chi tiết tại phụ lục 1

17. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền thuê đất bị truy thu tại Khu công nghiệp Biên Hòa từ 01/01/2006 đến 31/12/2015	1.838.950.050	1.838.950.050
Cộng	<u>1.838.950.050</u>	<u>1.838.950.050</u>

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết tại Phụ lục 2

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tỷ lệ</u>
Vốn góp của các cổ đông	200.000.000.000	100,00%	200.000.000.000	100,00%
- Các cổ đông	200.000.000.000	100,00%	200.000.000.000	100,00%
Cộng	200.000.000.000	100,00%	200.000.000.000	100,00%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	64.810.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	135.190.000.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (*)	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ của Công ty

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển	21.282.835.714	21.282.835.714
Cộng	21.282.835.714	21.282.835.714

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 200, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 năm nay	Lũy kế năm nay	Quý 4 năm trước	Lũy kế năm trước
Doanh thu xây lắp	33.077.476.133	356.158.113.870	586.697.532.279	593.472.224.097
Doanh thu dịch vụ cho thuê	1.500.000.000	6.000.000.000	3.100.000.000	4.000.000.000
Doanh thu bán đá	31.642.000.190	79.217.680.934	39.900.648.322	67.195.605.585
Cộng	66.219.476.323	441.375.794.804	629.698.180.601	664.667.829.682

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 4 năm nay	Lũy kế năm nay	Quý 4 năm trước	Lũy kế năm trước
Giá vốn xây lắp	8.359.394.914	307.008.454.165	460.686.819.580	467.326.527.008
Giá vốn dịch vụ cho thuê	261.684.654	1.170.423.906	609.424.218	804.946.869
Giá vốn bán đá	37.209.256.492	79.574.722.677	31.290.605.658	59.200.932.571
Cộng	45.830.336.060	387.753.600.748	492.586.849.456	527.332.406.448

*** P.T.T ***

TP. TP. M.S.D.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Số 200, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm nay	Lũy kế năm nay	Quý 4 năm trước	Lũy kế năm trước
Lãi tiền gửi	25.378.377	27.505.045	6.372.770	10.303.073
Lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh	112.000.000	412.500.000	112.500.000	709.322.000
Lãi ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường	45.458.140	45.458.140	132.338.060	141.508.880
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	182.836.517	485.463.185	251.210.830	861.133.953

4. Chi phí tài chính

	Quý 4 năm nay	Lũy kế năm nay	Quý 4 năm trước	Lũy kế năm trước
Chi phí lãi vay	3.158.360.624	5.108.412.173	1.947.884.481	4.707.480.009
Chi phí lãi trái phiếu	5.104.820.792	22.308.820.792	5.797.260.275	21.775.360.268
Chi phí tư vấn phát hành trái phiếu	2.250.000.000	9.000.000.000	5.625.000.000	9.000.000.000
Cộng	10.513.181.416	36.417.232.965	13.370.144.756	35.482.840.277

5. Chi phí bán hàng

	Quý 4 năm nay	Lũy kế năm nay	Quý 4 năm trước	Lũy kế năm trước
Chi phí nhân viên	78.908.554	421.388.966	115.183.099	507.337.908
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	131.751	307.419	-	150.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	817.600	107.747.814	42.631.636	151.389.908
Chi phí bằng tiền khác	15.300.000	67.152.000	7.676.000	42.295.000
Cộng	95.157.905	596.596.199	165.490.735	701.172.816

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 200, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4 năm nay	Lũy kế năm nay	Quý 4 năm trước	Lũy kế năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.377.443.253	4.995.531.977	1.126.863.683	4.637.219.834
Chi phí vật liệu quản lý	66.049.575	204.909.693	97.054.628	298.514.756
Chi phí đồ dùng văn phòng	86.023.286	299.079.609	84.982.366	257.673.567
Chi phí khấu hao TSCĐ	155.728.959	622.915.836	155.728.959	574.794.126
Thuế, phí và lệ phí	49.646.712	140.836.720	(167.416.080)	670.265.257
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(1.540.994.417)	(1.540.994.417)	3.789.931.688	3.789.931.688
Chi phí dịch vụ mua ngoài	636.110.843	2.039.882.575	729.083.697	1.740.805.178
Chi phí bằng tiền khác	27.838.000	336.207.228	51.177.072	101.711.826
Cộng	857.846.211	7.098.369.221	5.867.406.013	12.070.916.232

7. Thu nhập khác

	Quý 4 năm nay	Lũy kế năm nay	Quý 4 năm trước	Lũy kế năm trước
Thu nhập từ cung cấp điện, nước	1.871.601.708	5.920.037.907	1.338.970.663	3.353.953.083
Thu nhập từ phí giám sát môi trường	-	27.272.727	27.272.727	54.545.454
Thu nhập khác	-	20.290.878	(1.510.800)	13.142.320
Cộng	1.871.601.708	5.967.601.512	1.364.732.590	3.421.640.857

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Số 200, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

8. Chi phí khác

	Quý 4 năm nay	Lũy kế năm nay	Quý 4 năm trước	Lũy kế năm trước
Lãi trả chậm	-	-	419.840.362	1.167.775.740
Chi phí tiền điện, nước	1.754.550.892	5.719.438.964	1.269.052.701	3.193.404.431
Chi phí giám sát môi trường	-	27.260.000	-	27.260.000
Phạt vi phạm hành chính	1.334.014	1.859.348	136.392.798	174.769.648
Phạt nộp chậm tiền bảo hiểm	6.505.045	22.237.527	17.319.426	60.991.570
Chi phí khác	42.721.906	94.632.565	83.378.720	364.886.427
Cộng	1.805.111.857	5.865.428.404	1.925.984.007	4.989.087.816

9. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 4 năm nay	Lũy kế năm nay	Quý 4 năm trước	Lũy kế năm trước
Tổng lợi nhuận trước thuế trong năm (1)	9.172.281.099	10.097.631.964	117.398.249.054	88.374.180.903
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN (2) = (3)+(4)	744.217.916	744.217.916	370.969.456	370.969.456
- Các khoản điều chỉnh tăng (3)	744.217.916	744.217.916	370.969.456	370.969.456
- Các khoản điều chỉnh giảm (4)	-	-	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm (5)=(1)+(2)	9.916.499.015	10.841.849.880	117.769.218.510	88.745.150.359
Kết chuyển lỗ các quý trước (6)	-	-	(29.024.068.151)	(87.661.741.096)
Kết chuyển lỗ các năm trước (7)	-	-	(87.661.741.096)	(87.661.741.096)
Thu nhập tính thuế (8)=(5)+(6)+(7)	9.916.499.015	10.841.849.880	1.083.409.263	1.083.409.263
Thuế suất thuế TNDN (9)	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành trong năm (10)=(8)*(9)	1.983.299.803	2.168.369.976	216.681.853	216.681.853
Lợi nhuận sau thuế TNDN (11)=(1)-(10)	7.188.981.296	7.929.261.988	117.181.567.201	88.157.499.050

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 200, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4 năm nay	Lũy kế năm nay	Quý 4 năm trước	Lũy kế năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	876.318.350	16.931.959.192	75.120.246.995	80.795.093.995
Chi phí nhân công	2.044.432.674	7.646.197.050	4.957.050.959	10.049.520.600
Chi phí công cụ, dụng cụ	142.051.194	633.766.951	185.437.760	420.879.358
Chi phí khấu hao TSCĐ	727.820.091	2.853.803.530	671.564.108	2.599.420.407
Thuế, phí, lệ phí	49.646.712	140.836.720	(837.681.337)	
Chi phí dự phòng	(1.540.994.417)	(1.540.994.417)	3.789.931.688	3.789.931.688
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.370.742.884	354.473.533.050	556.647.595.084	573.923.814.291
Chi phí khác bằng tiền khác	2.487.052.483	17.902.033.788	9.484.396.549	18.326.891.691
Cộng	32.157.069.971	399.041.135.864	650.018.541.806	689.905.552.030

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4 năm nay	Lũy kế năm nay	Quý 4 năm trước	Lũy kế năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (1)	7.188.981.296	7.929.261.988	117.181.567.201	88.157.499.050
Các khoản điều chỉnh giảm (2)=(3)+(4)	-	-	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi (3)	-	-	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ LNST (4)	-	-	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho CP phổ thông (5)=(1)-(2)	7.188.981.296	7.929.261.988	117.181.567.201	88.157.499.050
CP phổ thông lưu hành bình quân trong năm (6)	20.000.000	20.000.000	6.776.497	6.776.497
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (7)=(5)/(6)	359	396	17.292	13.009

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG
ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Số 200, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường
Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2021

VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm: vốn điều lệ cộng với thặng dư vốn cổ phần trị giá cổ phiếu quỹ, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.385.742.759	701.988.810
Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	124.225.127.149	811.066.695.296
Đầu tư tài chính	327.730.900.000	5.507.000.000
Cộng	473.341.769.908	817.275.684.106

3. Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí lãi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả người bán	98.175.639.142	632.007.247.287
Các khoản phải trả khác	228.081.786.369	66.766.390.174
Vay và nợ thuê tài chính	130.531.509.900	223.840.000.000
Cộng	456.788.935.411	922.613.637.461

4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tại ngày 31/12/2021

	<u>Dưới 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u> <u>VND</u>	<u>Cộng</u> <u>VND</u>
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.385.742.759	-	21.385.742.759
Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	71.533.605.441	52.691.521.708	124.225.127.149
Các khoản đầu tư	-	327.730.900.000	327.730.900.000
Cộng	92.919.348.200	380.422.421.708	473.341.769.908
Nợ phải trả tài chính			
Phải trả người bán	98.175.639.142	-	98.175.639.142
Các khoản phải trả khác	223.994.786.369	4.087.000.000	228.081.786.369
Vay và nợ thuê tài chính	130.531.509.900	-	130.531.509.900
Cộng	452.701.935.411	4.087.000.000	456.788.935.411

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG
ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Số 200, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường
Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2021

4. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Tại ngày 01/01/2021

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Cộng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	701.988.810	-	701.988.810
Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	657.805.770.064	153.260.925.232	811.066.695.296
Các khoản đầu tư	500.000.000	5.007.000.000	5.507.000.000
Cộng	659.007.758.874	158.267.925.232	817.275.684.106
Nợ phải trả tài chính			
Phải trả người bán	632.007.247.287	-	632.007.247.287
Các khoản phải trả khác	62.388.390.174	4.378.000.000	66.766.390.174
Vay và nợ thuê tài chính	32.990.000.000	190.850.000.000	223.840.000.000
Cộng	727.385.637.461	195.228.000.000	922.613.637.461

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	143.482.500.000	32.999.450.000
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	120.000.000.000
Cộng	143.482.500.000	152.999.450.000

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	47.430.000.000	66.531.273.555
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	200.000.000.000	-
Cộng	247.430.000.000	66.531.273.555

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG
ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Số 200, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường
Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2021

IX. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

1. Các đơn vị được xem là các bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Sài Gòn HQ Investment	Cổ đông	51,00%
Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT	Công ty con	100,00%
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu xây dựng DGT	Công ty con	100,00%
Công ty TNHH MTV DGT - Nghệ An	Công ty con	100,00%
Công ty TNHH MTV DGT - Vũng Tàu	Công ty con	100,00%
Công ty TNHH Đồng Lợi	Công ty liên kết	50,00%
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt	

2. Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan trong kỳ kế toán:

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu xây dựng DGT	-	9.673.190.117
Công ty TNHH MTV DGT - Vũng Tàu	13.200.000	-
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT	1.357.000.000	50.000.000
Người mua trả tiền trước		
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu xây dựng DGT	19.207.312.765	-
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu xây dựng DGT	6.200.000.000	2.700.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 200, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

3. Các giao dịch với các bên liên quan trong kỳ kế toán

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung giao dịch</u>	<u>Số tiền</u>
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu xây dựng DGT	Bán hàng	78.307.488.036
Công ty TNHH MTV DGT -Vũng Tàu	Bán hàng	13.200.000
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu xây dựng DGT	Mua hàng	134.013.462

Chi phí tiền lương, thưởng của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các nhân sự quản lý chủ chốt khác trong năm như sau:

	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	1.074.000.000	544.000.000
Ban Tổng Giám đốc	504.311.000	443.300.000
Cộng	1.578.311.000	987.300.000

Lê Thị Minh Huyền Trang
Người lập biểu

Lương Thị Nhi Hải
Kế toán trưởng



Trần Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2022

11.1.2022.3.16.11

CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 200, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2021

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VNĐ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
A. VAY NGẮN HẠN							
- Vay khác	32.990.000.000	32.990.000.000	144.971.509.900	47.430.000.000	130.531.509.900	130.531.509.900	
Bùi Quang Lộc	25.260.000.000	25.260.000.000	143.482.500.000	39.700.000.000	129.042.500.000	129.042.500.000	
Dương Công Ái	260.000.000	260.000.000	-	-	260.000.000	260.000.000	
Nguyễn Thanh Phong	25.000.000.000	25.000.000.000	-	17.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	
Công ty TNHH Kỹ thuật Vật liệu XD Long Phát	17.235.000.000	17.235.000.000	-	-	17.235.000.000	17.235.000.000	
Tổng Công ty CP XNK và XD Việt Nam - Vinaconex	22.700.000.000	22.700.000.000	22.700.000.000	-	-	-	
- Vay ngân hàng	-	-	103.547.500.000	-	103.547.500.000	103.547.500.000	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Đồng Nai	-	-	1.489.009.900	-	1.489.009.900	1.489.009.900	
- Nợ dài hạn đến hạn trả	7.730.000.000	7.730.000.000	-	7.730.000.000	-	-	
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai	7.730.000.000	7.730.000.000	-	7.730.000.000	-	-	
B. VAY DÀI HẠN							
Trái phiếu thường	190.850.000.000	190.850.000.000	9.150.000.000	200.000.000.000	-	-	
Cộng	223.840.000.000	223.840.000.000	154.121.509.900	247.430.000.000	130.531.509.900	130.531.509.900	

Phụ lục 01: Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại ngày kết thúc năm tài chính:

Các khoản vay ngắn hạn của Ông Bùi Quang Lộc:

- **Hợp đồng cho vay tiền số 01/CTGT-KTTK ngày 30/01/2020**
Số tiền vay: 4.000.000.000 VND, thời hạn vay 01 năm kể từ ngày 31/01/2020 đến 31/01/2021
Lãi suất cho vay: 15%/năm; Lãi suất quá hạn: 0% lãi suất trong hạn
Tại ngày 31/12/2021, số nợ vay phải trả là: 260.000.000 VND

Các khoản vay ngắn hạn của Ông Dương Công Ái

- **Hợp đồng cho vay tiền số 02/CTGT-KTTK ngày 01/09/2020**
Số tiền vay: 25.000.000.000 VND, thời hạn vay 01 năm kể từ ngày 01/09/2020 đến 01/09/2021
Lãi suất cho vay: 15%/năm; Lãi suất quá hạn: 0% lãi suất trong hạn
Tại ngày 31/12/2021, số nợ vay phải trả là: 8.000.000.000 VND

Các khoản vay ngắn hạn của Ông Nguyễn Thanh Phong

- **Hợp đồng cho vay tiền số 01/DGT-NTP ngày 15/10/2021**
Số tiền vay: 17.235.000.000 VND, thời hạn vay 01 năm kể từ ngày 15/10/2021 đến 15/10/2022
Lãi suất cho vay: 12%/năm; Lãi suất quá hạn: 0% lãi suất trong hạn
Tại ngày 31/12/2021, số nợ vay phải trả là: 17.235.000.000 VND

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty TNHH Kỹ thuật VLXD Long Phát

- **Hợp đồng cho vay tiền số 03/2021/LP-DGT ngày 30/03/2021**
Số tiền vay: 5.700.000.000 VND, thời hạn vay 01 năm kể từ ngày 31/03/2021 đến 31/03/2022
Lãi suất cho vay: 15%/năm; Lãi suất quá hạn: 0.5%/tháng
Tại ngày 31/12/2021, số nợ vay phải trả là: 0 VND

Phụ lục 01: Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại ngày kết thúc năm tài chính:

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty CP XNK và XD Việt Nam - Vinaconex

- **Khế ước nhận nợ ngày 15/10/2021**

Số tiền vay: 103.547.500.000 VND, thời hạn vay 180 ngày kể từ ngày 15/10/2021

Lãi suất cho vay: 11%/năm

Tại ngày 31/12/2021, số nợ vay phải trả là: 103.547.500.000 VND

Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Đồng Nai

- **Hợp đồng cho vay: số ThachionlineSME-5809314 ngày 17/12/2021**

Hạn mức thấu chi: 1.500.000.000 VND.

Mục đích vay: sử dụng cho mục đích Thanh toán các chi phí hợp pháp phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với quy định của pháp luật
Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng tính từ ngày Bên Ngân hàng ký kết hợp đồng bằng chữ ký số.

Lãi suất cho vay: 15%/năm, lãi suất cho vay trong hạn sẽ được giữ cố định trong suốt thời hạn duy trì Hạn mức vay thấu chi.
Tại ngày 31/12/2021, số nợ vay phải trả là: 1.489.009.900 VND

Các khoản nợ dài hạn đến hạn trả và vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Đồng Nai

- **Hợp đồng tín dụng: số 0612/2016/HĐTĐ ngày 06/12/2016, hợp đồng thế chấp quyền khai thác khoáng sản số 2402/2017/378288/HĐTĐ ngày 24/02/2017.**

Số tiền cho vay là 31.500.000.000 VND.

Mục đích vay: đầu tư thực hiện dự án khai thác - chế biến đá xây dựng Mỏ đá Tân Cang 4, xã Phước Tân, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Cụ thể, thanh toán các khoản chi phí đầu tư thực hiện dự án, bao gồm cả thanh toán các khoản chi phí mà doanh nghiệp đã thực hiện đầu tư
Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vay đầu tiên

Lãi suất cho vay: 11% (được áp dụng tới thời điểm 01/02/2017) và sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo thông báo lãi suất của ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh

Tại ngày 31/12/2021, số nợ vay phải trả là: 0 VND

Phụ lục 01: Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại ngày kết thúc năm tài chính:

Trái phiếu thường

ĐV tư vấn phát hành	Số cuối kỳ	Kỳ hạn	Lãi suất
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	-	24 tháng Ngày phát hành: 18/12/2019 Ngày đáo hạn: 18/12/2021	Năm thứ nhất: 11,5%/năm Từ năm thứ hai: Lãi suất trái phiếu được xác định bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng lĩnh lãi cuối kỳ, giao dịch tại quầy do ngân hàng TPBank công bố tại thời điểm xác định lãi suất + 4,5% nhưng không thấp hơn 11,5%/năm.

CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 200, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Phụ lục 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2020	64.810.000.000	7.870.000.000	21.282.835.714	(87.661.741.096)	6.301.094.618
- Tăng vốn trong năm trước	135.190.000.000	26.765.272.727	-	-	161.955.272.727
- Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	88.157.499.050	88.157.499.050
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại 01/01/2021	200.000.000.000	34.635.272.727	21.282.835.714	495.757.954	256.413.866.395
- Tăng vốn trong kỳ này (*)	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	7.929.261.988	7.929.261.988
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn kỳ này	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	200.000.000.000	34.635.272.727	21.282.835.714	8.425.019.942	264.343.128.383

